

**DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ TỔNG ĐIỀU TRA**  
**CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2002**

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ  | Độ dài thời gian   |
|---|--|--|
| <b>I. SỐ LIỆU PHÂN THEO 8 VÙNG ĐỊA LÝ, KINH TẾ</b>  |  |  |
| <b>1.1 Số cơ sở</b>   |  |  |
| 1 Một số chỉ tiêu chủ yếu về các cơ sở KT, HC, SN   | Số cơ sở; số cơ sở bình quân; số lao động; số lao động theo trình độ CM, số lao động bình quân, số máy vi tính | 1995,2002  |
| 2 Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo ngành, theo vùng          | Loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế  | 1995,2002  |
| 3 Cơ cấu số cơ sở, số lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo ngành, theo vùng   | Loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế  | 1995,2002  |
| 4 Số cơ sở KT, HC, SN bình quân trên km <sup>2</sup> , trên 1000 dân số phân theo loại cơ sở, theo vùng | Loại cơ sở; vùng kinh tế   | 1995,2002  |
| 5 Số cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo vùng   | Loại cơ sở; vùng kinh tế   | 2002   |
| 6 Số cơ sở KT, HC, SN phân theo ngành kinh tế, theo vùng  | Ngành kinh tế; vùng kinh tế  | 2002   |
| 7 Số cơ sở KT, HC, SN phân theo năm thành lập, theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng           | Năm thành lập; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế   | Trước 1986; 1986-1990,1991-1995;1996-2000,2001; 6 tháng đầu năm 2002 |
| 8 Cơ cấu cơ sở KT, HC, SN phân theo năm thành lập, theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng       | Năm thành lập; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế   | Trước 1986; 1986-1990,1991-1995;1996-2000,2001; 6 tháng đầu năm 2002 |
| 9 Số cơ sở, số lao động phân theo quy mô lao động, theo loại cơ sở                                      | Quy mô lao động; loại cơ sở  | 2002   |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ  | Độ dài thời gian   |
|---|--|--------------------|
| 10 Số cơ sở, số lao động phân theo quy mô lao động, theo ngành kinh tế, theo vùng                         | Quy mô lao động; ngành kinh tế, vùng kinh tế           | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| <b>1.2 Số lao động</b>  |  | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 11 Số lao động trong cơ sở KT, HC, SN phân theo giới tính, theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng | Giới tính; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế     | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 12 Cơ cấu lao động trong cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng             | Giới tính; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế     | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 13 Lao động bình quân/ cơ sở phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng                          | Loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế                | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 14 Số lao động trong cơ sở KT, HC, SN phân theo ngành kinh tế, theo loại cơ sở                            | Loại cơ sở; ngành kinh tế                              | 2002               |
| 15 Cơ cấu lao động trong từng ngành kinh tế phân theo loại cơ sở  | Loại cơ sở; ngành kinh tế                              | 2002               |
| 16 Cơ cấu lao động trong mỗi loại cơ sở phân theo ngành kinh tế   | Loại cơ sở; ngành kinh tế                              | 2002               |
| 17 Lao động trong cơ sở KT, HC, SN phân theo ngành kinh tế, theo vùng                                     | Ngành kinh tế; vùng kinh tế                            | 2002               |
| 18 Cơ cấu lao động ở mỗi ngành kinh tế phân theo vùng   | Ngành kinh tế; vùng kinh tế                            | 2002               |
| 19 Cơ cấu lao động trong mỗi vùng kinh tế phân theo ngành kinh tế   | Ngành kinh tế; vùng kinh tế                            | 2002               |
| 20 Số lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo vùng                                 | Loại cơ sở; vùng kinh tế                               | 2002               |
| 21 Lao động trong cơ sở KT, HC, SN phân theo CMĐT, theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng         | Trình độ CMĐT; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế | 2002               |
| 22 Cơ cấu lao động của từng trình độ CMĐT phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng             | Trình độ CMĐT; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế | 2002               |
| 23 Cơ cấu lao động ở mỗi loại cơ sở, ngành kinh tế, vùng phân theo CMĐT                                   | Trình độ CMĐT; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế | 2002               |
| 24 Giám đốc/ người phụ trách cơ sở phân theo CMĐT, phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng    | Trình độ CMĐT; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế | 2002               |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tử   | Độ dài thời gian   |
|---|---|--------------------|
| 25 Cơ cấu Giám đốc/ người phụ trách của mỗi loại cơ sở , ngành kinh tế, vùng phân theo trình độ CMĐT            | Trình độ CMĐT; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế            | 2002               |
| 26 Cơ cấu Giám đốc/ người phụ trách trong mỗi trình độ CMĐT phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng | Trình độ CMĐT; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế            | 2002               |
| <b>1.3 Ứng dụng công nghệ thông tin</b>   |   |                    |
| 27 Số cơ sở KT, HC, SN phân theo hiện trạng ứng dụng CNTT, theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng       | Hiện trạng ứng dụng CNTT; loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế | 2002               |
| 28 Số cơ sở KT, HC, SN có sử dụng máy tính phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo vùng                  | Loại cơ sở; ngành kinh tế; vùng kinh tế                           | 2002               |
| 29 Số máy vi tính đang sử dụng phân theo ngành kinh tế, theo loại cơ sở   | Ngành kinh tế; loại cơ sở   | 2002               |
| 30 Số máy vi tính đang sử dụng phân theo ngành kinh tế, theo vùng   | Ngành kinh tế; vùng kinh tế                                       | 2002               |
| 31 Cơ cấu máy vi tính đang sử dụng trong mỗi ngành kinh tế phân theo vùng                                       | Ngành kinh tế; vùng kinh tế                                       | 2002               |
| 32 Số máy vi tính bình quân/ cơ sở phân theo ngành kinh tế, theo loại cơ sở                                     | Loại cơ sở; ngành kinh tế   | 2002               |
| 33 Số máy vi tính bình quân/ cơ sở phân theo ngành kinh tế, theo vùng   | Ngành kinh tế; vùng kinh tế                                       | 2002               |
| 34 Số lao động phân theo ngành kinh tế, theo khả năng sử dụng máy vi tính, theo loại cơ sở                      | Ngành kinh tế; loại cơ sở; khả năng sử dụng máy vi tính           | 2002               |
| 35 Số lao động phân theo ngành kinh tế, theo khả năng sử dụng máy vi tính, theo vùng                            | Ngành kinh tế; vùng kinh tế; khả năng sử dụng máy vi tính         | 2002               |
| <b>II. SỐ LIỆU PHÂN THEO 61 TỈNH/THÀNH PHỐ</b>  |   |                    |
| 36 Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo địa phương  | Tỉnh/ thành phố   | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 37 Cơ cấu cơ sở, số lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo địa phương                                    | Tỉnh/ thành phố   | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 38 Số cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo địa phương  | Tỉnh/ thành phố; loại cơ sở                                       | 2002               |

| <b>Tên chỉ tiêu</b> |  | <b>Phân tổ</b>   | <b>Độ dài thời gian</b> |
|---------------------|--|--|-------------------------|
| 39                  | Cơ cấu các cơ sở KT, HC, SN của từng địa phương phân theo loại cơ sở   | Tỉnh/ thành phố; loại cơ sở                                  | 2002                    |
| 40                  | Số cơ sở KT, HC, SN phân theo ngành kinh tế, theo địa phương   | Tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế                               | 2002                    |
| 41                  | Cơ cấu số cơ sở KT, HC, SN phân theo ngành kinh tế, theo địa phương  | Tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế                               | 2002                    |
| 42                  | Số cơ sở KT, HC, SN phân theo hiện trạng ứng dụng CNTT, theo địa phương                                      | Tỉnh/ thành phố; hiện trạng ứng dụng CNTT                    | 2002                    |
| 43                  | Số cơ sở KT, HC, SN có sử dụng máy tính phân theo địa phương   | Tỉnh/ thành phố  | 2002                    |
| 44                  | Số cơ sở KT, HC, SN phân theo loại quy mô lao động, theo địa phương  | Tỉnh/ thành phố; quy mô lao động                             | 2002                    |
| 45                  | Cơ cấu cơ sở, lao động KT, HC, SN phân theo loại quy mô lao động, theo địa phương                            | Tỉnh/ thành phố; quy mô lao động                             | 2002                    |
| 46                  | Lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo địa phương                                    | Tỉnh/ thành phố; loại cơ sở                                  | 2002                    |
| 47                  | Cơ cấu lao động trong các cơ sở KT, HC, SN của mỗi địa phương phân theo loại cơ sở                           | Tỉnh/ thành phố; loại cơ sở                                  | 2002                    |
| 48                  | Lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo ngành kinh tế, theo địa phương                                 | Tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế                               | 2002                    |
| 49                  | Lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân trình độ CMĐT, theo địa phương                                      | Trình độ CMĐT; tỉnh/ thành phố                               | 2002                    |
| 50                  | Lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo ngành kinh tế, theo khả năng sử dụng máy tính, theo địa phương | Ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố; khả năng sử dụng máy vi tính | 2002                    |
| 51                  | Cơ cấu lao động trong các cơ sở KT, HC, SN phân trình độ CMĐT, theo địa phương                               | Trình độ CMĐT; tỉnh/ thành phố                               | 2002                    |
| 52                  | Giám đốc/chủ cơ sở phân theo CMĐT, theo giới tính, theo địa phương   | Trình độ CMĐT; tỉnh/ thành phố; giới tính                    | 2002                    |
| 53                  | Cơ cấu giám đốc/chủ cơ sở phân theo CMĐT, theo giới tính, theo địa phương                                    | Trình độ CMĐT; tỉnh/ thành phố; giới tính                    | 2002                    |

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ   | Độ dài thời gian     |
|--|---|----------------------|
| 54 Số máy tính đang sử dụng trong các cơ sở KT, HC, SN phân theo loại cơ sở, theo địa phương                   | Tỉnh/ thành phố; loại cơ sở                     | 2002                 |
| 55 Một số chỉ tiêu bình quân về các cơ sở KT, HC, SN phân theo địa phương                                      | Vùng kinh tế; Tỉnh/ thành phố                   | 2002                 |
| <b>III. SỐ LIỆU THEO KHU VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH</b>   |   |                      |
| <b>3.1 Số liệu chung về cơ sở SXKD</b>   |   |                      |
| 56 Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo loại cơ sở, theo vùng                                  | Loại cơ sở; vùng kinh tế                        | 1/7/1995; 1/7/2002   |
| 57 Số cơ sở SXKD phân theo ngành kinh tế, theo loại cơ sở, theo địa phương                                     | Loại cơ sở; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố      | 2002                 |
| 58 Số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo ngành kinh tế, theo loại cơ sở, theo địa phương                  | Loại cơ sở; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố      | 2002                 |
| 59 Doanh thu 6 tháng đầu năm 2002 của các cơ sở SXKD phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo địa phương | Loại cơ sở; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố      | 6 tháng đầu năm 2002 |
| <b>3.2 Số liệu doanh nghiệp độc lập</b>  |   |                      |
| 60 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp   | Loại hình doanh nghiệp; ngành kinh tế           | 1995,2001            |
| 61 Số doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, theo loại hình sở hữu  | Ngành kinh tế; loại hình sở hữu                 | 2002                 |
| 62 Số doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu, theo địa phương   | Loại hình sở hữu; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố | 2002                 |
| 63 Số doanh nghiệp, lao động phân theo quy mô lao động, theo loại hình sở hữu                                  | Quy mô lao động; loại hình sở hữu               | 2002                 |
| 64 Doanh nghiệp và lao động phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế                                    | Quy mô lao động; ngành kinh tế                  | 2002                 |
| 65 Số doanh nghiệp và lao động phân theo quy mô lao động, theo vùng, địa phương                                | Quy mô lao động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 2002                 |
| 66 Số doanh nghiệp và cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô tổng nguồn vốn, theo loại hình sở hữu               | Tổng nguồn vốn; loại hình sở hữu                | 1995,2001            |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ  | Độ dài thời gian |
|---|--|------------------|
| 67 Số doanh nghiệp và cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô tổng nguồn vốn, theo ngành kinh tế | Tổng nguồn vốn; ngành kinh tế                      | 1995,2001        |
| 68 Số doanh nghiệp phân theo tình trạng lãi, lỗ, theo loại hình sở hữu                        | Tình trạng lãi, lỗ; loại hình sở hữu               | 1995,2001        |
| 69 Số doanh nghiệp phân theo tình trạng lãi, lỗ, theo ngành kinh tế                           | Tình trạng lãi, lỗ; ngành kinh tế                  | 1995,2001        |
| 70 Số doanh nghiệp phân theo tình trạng lãi, lỗ, theo địa phương                              | Tình trạng lãi, lỗ; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 2002             |
| 71 Số doanh nghiệp phân theo số chi nhánh phụ thuộc, theo loại hình sở hữu                    | Chi nhánh phụ thuộc; loại hình sở hữu              | 2002             |
| 72 Số doanh nghiệp phân theo số chi nhánh phụ thuộc, theo ngành kinh tế                       | Chi nhánh phụ thuộc; ngành kinh tế                 | 2002             |
| 73 Số doanh nghiệp phân theo số chi nhánh phụ thuộc, theo địa phương                          | Chi nhánh phụ thuộc; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố | 2002             |
| 74 Số doanh nghiệp phân theo số ngành hoạt động, theo loại hình sở hữu                        | Ngành hoạt động; loại hình sở hữu                  | 2002             |
| 75 Số doanh nghiệp phân theo số ngành hoạt động, theo địa phương                              | Ngành hoạt động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố     | 2002             |
| 76 Số doanh nghiệp phân theo mục đích hoạt động, theo loại hình sở hữu                        | Mục đích hoạt động; loại hình sở hữu               | 2002             |
| 77 Số doanh nghiệp phân theo mục đích hoạt động, theo ngành kinh tế                           | Mục đích hoạt động; ngành kinh tế                  | 2002             |
| 78 Số doanh nghiệp phân theo mục đích hoạt động, theo vùng, theo địa phương                   | Mục đích hoạt động; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 2002             |
| 79 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu, theo địa phương        | Loại hình sở hữu; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố    | 2002             |
| 80 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, theo địa phương           | Ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố       | 2002             |
| <b>3.3. Số liệu chi nhánh phụ thuộc</b>   |  |                  |

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ   | Độ dài thời gian   |
|--|---|--------------------|
| 81 Số chi nhánh phân theo đơn vị chủ quản, theo ngành kinh tế, theo địa phương                                     | Đơn vị chủ quản; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố                             | 2002               |
| 82 Số chi nhánh phân theo quy mô lao động, theo ngành kinh tế, theo địa phương                                     | Quy mô lao động; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố                             | 2002               |
| 83 Số chi nhánh phân theo quy mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2002, theo ngành kinh tế, theo địa phương               | Quy mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2002; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố       | 2002               |
| 84 Số chi nhánh phân theo hiện trạng ứng dụng Công nghệ thông tin, theo ngành kinh tế, theo địa phương             | Hiện trạng ứng dụng CNTT; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố                    | 2002               |
| 85 Số máy tính sử dụng trong các chi nhánh phân theo ngành kinh tế, theo địa phương                                | Ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 2002               |
| 86 Lao động tại các chi nhánh phân theo giới tính, theo TĐCM được đào tạo, theo ngành kinh tế, theo địa phương     | Giới tính; TĐCM được đào tạo; ngành kinh tế; tỉnh/ thành phố                | 2002               |
| <b>3.4 Số liệu cơ sở kinh tế cá thể</b>  |   |                    |
| 87 Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phân theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương        | Ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố                                | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 88 Số cơ sở kinh tế cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương | Tình trạng đăng ký kinh doanh; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 89 Cơ cấu tình trạng đăng ký kinh doanh, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                            | Tình trạng đăng ký kinh doanh; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 90 Cơ cấu tình trạng đăng ký kinh doanh, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                            | Tình trạng đăng ký kinh doanh; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 91 Số cơ sở kinh tế cá thể phân theo tình trạng nộp thuế, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương           | Tình trạng nộp thuế; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố           | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 92 Cơ cấu cơ sở kinh tế cá thể trong từng ngành kinh tế, vùng, địa phương phân theo tình trạng nộp thuế            | Tình trạng nộp thuế; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/                     | 1/7/1995; 1/7/2002 |

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ  | Độ dài thời gian   |
|--|--|--------------------|
|  | thành phố  |                    |
| 93 Cơ cấu số cơ sở kinh tế cá thể phân theo tình trạng nộp thuế, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                  | Tình trạng nộp thuế; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố              | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 94 Số cơ sở kinh tế cá thể phân theo quy mô lao động, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                             | Quy mô lao động; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố                  | 2002               |
| 95 Số cơ sở kinh tế cá thể phân theo quy mô doanh thu 6 tháng, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                    | Quy mô doanh thu 6 tháng đầu năm; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố | 2002               |
| 96 Số cơ sở kinh tế cá thể phân theo số tháng kinh doanh trong năm, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương               | Số tháng kinh doanh trong năm; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố    | 2002               |
| 97 Số cơ sở kinh tế cá thể phân theo hiện trạng sử dụng máy vi tính, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương              | Hiện trạng sử dụng máy vi tính; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố   | 2002               |
| 98 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phân theo giới tính, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                   | Giới tính; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố                        | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 99 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phân theo tính chất lao động, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương          | Tính chất lao động; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố               | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 100 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phân theo trình độ chuyên môn đào tạo theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương | Trình độ CMĐT; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố                    | 2002               |
| 101 Cơ cấu lao động trong mỗi ngành kinh tế, vùng, địa phương phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo                         | Trình độ CMĐT; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố                    | 2002               |
| 102 Cơ cấu lao động ở mỗi TĐCM được đào tạo phân theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                                  | Trình độ CMĐT; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố                    | 2002               |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ  | Độ dài thời gian   |
|---|--|--------------------|
| 103 Chủ cơ sở kinh tế cá thể phân theo TĐCM được đào tạo, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                        | Trình độ CMĐT; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 2002               |
| 104 Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở kinh tế cá thể phân theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                  | Ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố   | 2002               |
| 105 Doanh thu tháng 6/2002 phân theo tình trạng ĐKKD theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                             | Tình trạng đăng ký kinh doanh; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 2002               |
| 106 Doanh thu tháng 6/2002 phân theo tình trạng nộp thuế, theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                        | Tình trạng nộp thuế; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 2002               |
| 107 Một số chỉ tiêu bình quân của 1 cơ sở phân theo ngành kinh tế, theo vùng, theo địa phương                                   | Ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố   | 2002               |
| <b>VI. SỐ LIỆU VỀ TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, HIỆP HỘI</b>   |  |                    |
| <b>4.1 Số liệu tổng hợp chung về cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội</b>   |  |                    |
| 108 Một số chỉ tiêu chủ yếu về cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội   | Số cơ sở; số lao động; lao động theo TĐCM được đào tạo; lao động bq/cơ sở; số lao động biết sử dụng máy vi tính; số máy vi tính, số máy vi tính bq/cơ sở, số máy vi tính bq/100 lao động | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 109 Số cơ sở và lao động HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo cấp quản lý, theo vùng                                      | Cấp quản lý, vùng kinh tế  | 2002               |
| 110 Số cơ sở và lao động trong các cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo cấp quản lý                                 | Cấp quản lý, loại cơ sở  | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 111 Số cơ sở và lao động trong các cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế | Ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố   | 1/7/1995; 1/7/2002 |
| 112 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội bình quân/km <sup>2</sup> , bình quân/1000 dân số phân theo vùng, theo địa phương | Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố  | 1/7/1995; 1/7/2002 |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ   | Độ dài thời gian  |
|---|---|---|
| 113 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo quy mô lao động, theo loại cơ sở  | Quy mô lao động; loại cơ sở                                   | 1/7/1995; 1/7/2002  |
| 114 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo quy mô lao động, theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế               | Quy mô lao động; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố | 1/7/1995; 1/7/2002  |
| 115 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo loại cơ sở, theo vùng, theo địa phương và theo năm thành lập                    | Loại cơ sở; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố, năm thành lập      | Trước 1986; 1986-1990; 1991-1995; 1996-2000; 2001; 6 tháng đầu năm 2002 |
| 116 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo cấp quản lý, theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế                   | Cấp quản lý; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế     | 2002  |
| 117 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế                                     | Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế                  | 2002  |
| 118 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo tính chất pháp lý, theo cấp quản lý, theo địa phương                            | Tính chất pháp lý; cấp quản lý; tỉnh/ thành phố               | 2002  |
| 119 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo nguồn kinh phí, theo cấp quản lý, theo địa phương                               | Nguồn kinh phí; cấp quản lý; tỉnh/ thành phố                  | 2002  |
| 120 Lao động trong cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo giới tính, theo cấp quản lý, theo loại cơ sở                        | Giới tính; cấp quản lý; loại cơ sở                            | 1/7/1995; 1/7/2002  |
| 121 Lao động trong cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo giới tính, theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế         | Giới tính; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố       | 1/7/1995; 1/7/2002  |
| 122 Lao động trong cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo TĐCM được đào tạo theo cấp quản lý, theo loại cơ sở                 | TĐCM được đào tạo; cấp quản lý; loại cơ sở                    | 2002  |
| 123 Lao động trong cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo TĐCM được đào tạo, theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế | Trình độ CMĐT; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố   | 2002  |
| 124 Giám đốc/ người phụ trách cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo TĐCM được đào tạo, theo cấp quản lý                      | TĐCM được đào tạo; cấp quản lý                                | 2002  |

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ   | Độ dài thời gian |
|--|---|------------------|
| 125 Giám đốc/ người phụ trách cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo TĐCM được đào tạo, theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế | Trình độ CMĐT; ngành kinh tế; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố                   | 2002             |
| 126 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo hiện trạng ứng dụng CNTT, theo cấp quản lý, theo loại cơ sở                                | Hiện trạng ứng dụng CNTT; cấp quản lý; loại cơ sở                             | 2002             |
| 127 Số cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo hiện trạng ứng dụng CNTT, theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế                 | Hiện trạng ứng dụng CNTT; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế        | 2002             |
| 128 Số máy vi tính đang sử dụng trong cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo cấp quản lý, theo loại cơ sở                                | Cấp quản lý; loại cơ sở   | 2002             |
| 129 Số máy vi tính đang sử dụng trong cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo vùng, theo địa phương và theo ngành kinh tế                 | Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; ngành kinh tế                                  | 2002             |
| 130 Số máy vi tính đang sử dụng BQ/ cơ sở, BQ/100 lao động phân theo vùng, địa phương  | Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố   | 2002             |
| <b>4.2 Cơ sở hành chính</b>  |   |                  |
| 131 Lao động trong các cơ sở hành chính phân theo hình thức lao động, theo cấp quản lý, theo địa phương  | Hình thức lao động; cấp quản lý; tỉnh/ thành phố                              | 2002             |
| 132 Lao động trong các cơ sở hành chính phân theo hình thức lao động, theo TĐCM được đào tạo, theo địa phương                                      | Hình thức lao động; TĐCM được đào tạo; tỉnh/ thành phố                        | 2002             |
| <b>4.3 Cơ sở sự nghiệp</b>   |   |                  |
| 133 Số cơ sở sự nghiệp phân theo cấp quản lý, theo loại hình tổ chức, theo địa phương  | Cấp quản lý; tính chất pháp lý; nguồn vốn; loại hình tổ chức; tỉnh/ thành phố | 2002             |
| 134 Lao động trong các cơ sở sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức, theo cấp quản lý, theo địa phương  | Loại hình tổ chức; cấp quản lý; tỉnh/ thành phố                               | 2002             |
| 135 Lao động trong các cơ sở sự nghiệp phân theo TĐCM được đào tạo, theo địa phương  | Loại hình tổ chức; TĐCM được đào tạo; tỉnh/ thành phố                         | 2002             |
| <b>4.4 Cơ sở Đảng, đoàn thể, hiệp hội</b>  |   |                  |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ   | Độ dài thời gian |
|---|---|------------------|
| 136 Số cơ sở Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo tính chất pháp lý, theo loại cơ sở, theo địa phương                     | Tính chất pháp lý; loại cơ sở; tỉnh/ thành phố  | 2002             |
| 137 Số cơ sở Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo cấp quản lý, theo loại cơ sở, theo địa phương                           | Tính chất pháp lý; loại cơ sở; tỉnh/ thành phố  | 2002             |
| 138 Lao động trong các cơ sở Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo loại hình tổ chức, theo cấp quản lý và theo địa phương. | Loại hình tổ chức; cấp quản lý; tỉnh/ thành phố | 2002             |